



# DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1

## LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXTENSION

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG  
ngày tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm thí nghiệm dệt may, Chi nhánh Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu dệt may tại Tp Hồ Chí Minh

Laboratory: Textile Testing Center, Branch of VietNam Textile Research Institute - Joint Stock Company in Ho Chi Minh city

Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may

Organization: Vietnam Textile Research Institute - Joint Stock Company

Số hiệu/ Code: VILAS 169

Chuẩn mực công nhận/  
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Cơ

Field: Mechanical

Người quản lý/  
Laboratory manager: Phạm Thị Ngọc Châu

Hiệu lực công nhận/  
Period of Validation: Kể từ ngày/from /8/2026 đến ngày/to 07/3/2030

Địa chỉ/  
Address: 345/128A Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh  
345/128A Tran Hung Dao Street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm  
Location: 345/128A Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, thành phố Hồ Chí Minh  
345/128A Tran Hung Dao Street, Cau Ong Lanh Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: 028 39201396

E-mail: verify.vtrsi@viendetmayhochiminh.org.vn

Website: www.phanviendetmay.org.vn

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1***LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXTENSION***VILAS 169****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

| TT | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or product<br/>tested</i> | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                            | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1. | <b>Vật liệu dệt</b><br><i>Textile materials</i>                               | Nhận biết thành phần sợi<br><i>Identification of fibres</i>                                                                                                          |                                                                                                                    | (b) ISO/TR 11827:2012<br>(b) JIS L 1030-1:2024 |
| 2. | <b>Vải và<br/>sản phẩm dệt</b><br><i>Fabric and textile<br/>products</i>      | Xác định độ bền xé rách.<br>Phương pháp con lắc rơi (Elmendorf)<br><i>Determination of tearing strength<br/>Falling-Pendulum (Elmendorf - Type)<br/>method</i>       | Đến/ To 150 N                                                                                                      | (a) ASTM D1424-25                              |
| 3. |                                                                               | Xác định độ bền nén thùng màng.<br>Phương pháp màng mỏng thủy lực<br><i>Determination of Bursting strength.<br/>Diaphragm bursting method (hydraulic<br/>method)</i> | Đến/ To 2 000 kPa                                                                                                  | (b) ISO 13938-1:2019                           |
| 4. |                                                                               | Xác định độ vón bề mặt của vải.<br>Phương pháp Martindale<br><i>Determination of pilling resistance.<br/>Martindale method</i>                                       | Cấp 1 ~ 5<br><i>Grade 1 ~ 5</i>                                                                                    | (a) ISO 12945-2:2020                           |
| 5. |                                                                               | Xác định độ cong và lệch góc của vải<br>dệt thoi và dệt kim<br><i>Determination of bow and skew in<br/>woven and knitted fabrics</i>                                 |                                                                                                                    | (a) ASTM D3882-<br>08(2025)                    |
| 6. |                                                                               | Xác định độ xoắn sau giặt tại nhà<br><i>Determination of skewness after home<br/>laundrying</i>                                                                      |                                                                                                                    | (a) AATCC TM179-<br>2025                       |
| 7. |                                                                               | Xác định độ xước móc của sợi.<br>Phương pháp Mace Snag<br><i>Determination of snagging resistance.<br/>Mace Snag method</i>                                          | Cấp 1 ~ 5<br><i>Grade 1 ~ 5</i>                                                                                    | (a) ASTM D3939/<br>D3939M-26                   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1**

*LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXTENSION*

**VILAS 169**

| TT  | Tên sản phẩm,<br>vật liệu được thử/<br><i>Materials or product<br/>tested</i>       | Tên phép thử cụ thể/<br><i>The name of specific tests</i>                                                                                                                                           | Giới hạn định lượng<br>(nếu có)/ Phạm vi đo<br><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i> | Phương pháp thử/<br><i>Test method</i>               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 8.  | <b>Vải và<br/>sản phẩm dệt<br/><i>Fabric and textile<br/>products</i></b>           | Xác định khối lượng vải<br><i>Determination of fabric weight</i>                                                                                                                                    |                                                                                                                    | (a) ASTM D3776/<br>D3776M-20(2025)                   |
| 9.  |                                                                                     | Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn đứt.<br>Phương pháp băng vải<br>Phương pháp dây đai<br><i>Determination of tensile strength and<br/>elongation.<br/>Strip method<br/>Webbing and tape method</i> | Độ bền/ <i>Strength</i><br>≤ 250 kgf<br>Độ giãn/<br><i>Elongation</i><br>≤ 400 %                                   | (b) ASTM D6775-13<br>(2024)                          |
| 10. |                                                                                     | Xác định độ bền kéo đứt.<br>Phương pháp Grab<br><i>Determination of tensile strength.<br/>Grab method</i>                                                                                           | < 10 000 N (CRE)                                                                                                   | (a) ASTM D5034-<br>21(2025)                          |
| 11. |                                                                                     | Xác định sự thay đổi kích thước sau giặt<br><i>Determination of dimensional changes<br/>after washing</i>                                                                                           |                                                                                                                    | (a) AATCC TM135-<br>2025<br>(a) AATCC TM150-<br>2025 |
| 12. | <b>Vải và<br/>sản phẩm dệt<br/><i>Fabric and textile<br/>products</i></b>           | Xác định độ bền mài mòn.<br>Phương pháp uốn và mài mòn<br><i>Determination of abrasion resistance of<br/>textile fabrics.<br/>Flexing and abrasion method</i>                                       |                                                                                                                    | (a) ASTM D3885-<br>07a(2024)                         |
| 13. | <b>Cúc nhựa có lỗ để<br/>thùa chỉ<br/><i>Plastic sews -<br/>through buttons</i></b> | Xác định độ bền va đập<br><i>Determination of impact resistance</i>                                                                                                                                 |                                                                                                                    | (a) ASTM D5171-<br>15(2025)                          |
| 14. | <b>Vật liệu giả da<br/><i>Artificial Leather</i></b>                                | Xác định độ bền xé rách khi chọc thủng<br>bằng dây thép<br><i>Determination of bleak resistance</i>                                                                                                 | < 3 000 N (CRE)                                                                                                    | (b) TCVN 4639:1988                                   |
| 15. |                                                                                     | Xác định khối lượng 1 m <sup>2</sup> và độ dày<br><i>Determination of mass 1 m<sup>2</sup> and<br/>thickness</i>                                                                                    |                                                                                                                    | (b) TCVN 4636:1988                                   |
| 16. |                                                                                     | Xác định độ bền kéo đứt<br><i>Determination of tensile strength and<br/>elongation at break.</i>                                                                                                    | < 3 000 N (CRE)                                                                                                    | (b) TCVN 4635:1988                                   |
| 17. |                                                                                     | Xác định độ bền kết dính<br><i>Determination of loading strength<br/>between coating and face layer</i>                                                                                             | < 3 000 N (CRE)                                                                                                    | (b) TCVN 4638:1988                                   |

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 1***LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXTENSION***VILAS 169**

| <b>TT</b> | <b>Tên sản phẩm,<br/>vật liệu được thử/<br/><i>Materials or product<br/>tested</i></b>                 | <b>Tên phép thử cụ thể/<br/><i>The name of specific tests</i></b>                                        | <b>Giới hạn định lượng<br/>(nếu có)/ Phạm vi đo<br/><i>Limit of quantitation<br/>(if any)/ range of<br/>measurement</i></b> | <b>Phương pháp thử/<br/><i>Test method</i></b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 18.       | <b>Vải trắng phủ cao<br/>su hoặc chất dẻo<br/><i>Rubber - or<br/>plastics - coated<br/>fabrics</i></b> | Xác định độ chống thấm nước<br><i>Determination of resistance to<br/>penetration by water</i>            | 5 000 mbar                                                                                                                  | (b) ISO 1420:2001<br>(b) TCVN 9548:2013        |
| 19.       |                                                                                                        | Xác định độ biến dạng nén của chất dẻo<br><i>Determination of deformation of<br/>plastics under load</i> |                                                                                                                             | (b) PPNB -VTRSI<br>10.084 (2026)               |
| 20.       | <b>Vật liệu đế giày<br/><i>Insole materials</i></b>                                                    | Xác định độ bền của khóa cài<br><i>Determination of the strength of buckle<br/>fastening assemblies</i>  | < 10 000 N (CRE)                                                                                                            | (b) BS 5131-5.11:1981                          |
| 21.       | <b>Vải và<br/>sản phẩm dệt<br/><i>Fabric and textile<br/>products</i></b>                              | Thử nghiệm khả năng bay hơi nước<br>bề mặt<br><i>Test method for drying rate of fabrics</i>              |                                                                                                                             | (b) PPNB -VTRSI<br>10.079 (2026)               |

**Ghi chú/ Noted:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*;
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ / *American Society for Testing and Materials*.
- (a): Nội dung thử nghiệm được cập nhật tháng 8/2026; *Test items updated in August, 2026*;
- (b): Nội dung thử nghiệm được mở rộng tháng 8/2026; *Test items extended in August, 2026*.

Trường hợp Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần - Viện nghiên cứu Dệt may phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for Vietnam Textile Research Institute - Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*